

BIBO- Bag In/ Bag Out

Hộp thay lọc an toàn

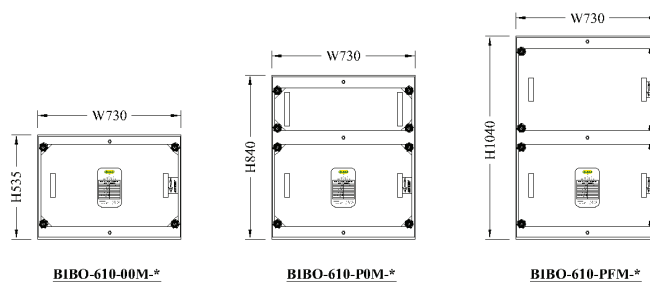


Ứng dụng: Các hộp an toàn BIBO được thiết kế chú trọng đến yếu tố an toàn. Mỗi hộp khi xuất xưởng đều kèm theo một cuốn sách hướng dẫn chi tiết cách thay thế bộ lọc. Các bước cơ bản của việc thay bộ lọc bao gồm lắp bộ lọc mới vào túi thay thế, buộc chặt túi qua các rãnh bọc trên cửa hộp, và thực hiện toàn bộ quá trình thay bộ lọc bên trong túi.

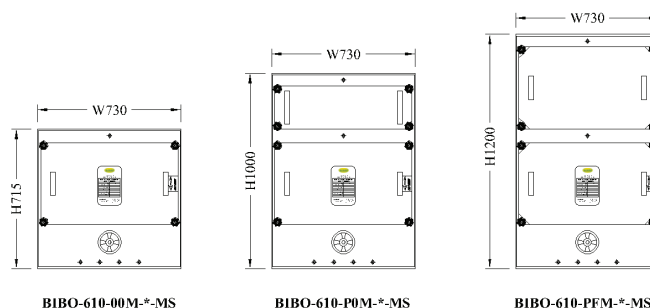
KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN:

Loại	Kích thước bộ lọc (mm)
305	305 x 610
610	610 x 610
762	762 x 610

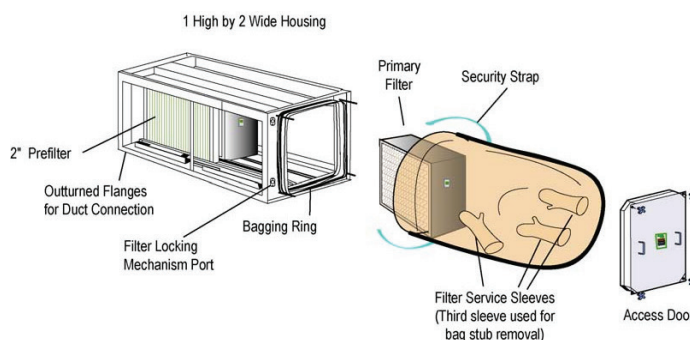
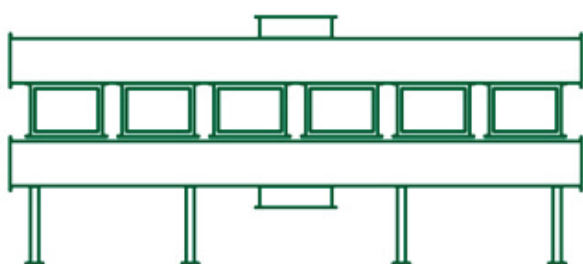
Kích thước 610 luôn nằm ở phía cửa

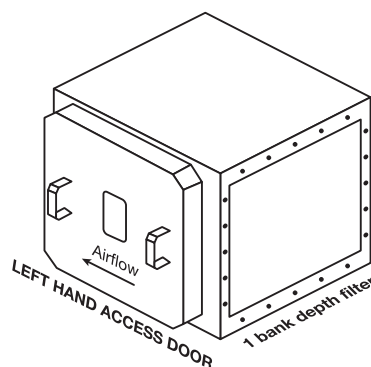
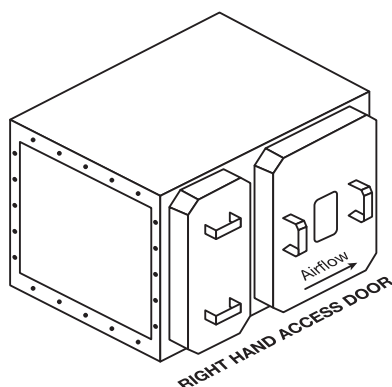
**CÁC CẤP ĐỘ LỌC:**

Loại	Lọc Sơ Cấp	Lọc Tinh	Lọc Chính
PFM	01	01	01
P0M	01	--	01
00M	--	--	01

**LƯU LƯỢNG/ BANK:**

Size/bank	1	2	3	4	5	6
305	2.000	4.000	6.000	8.000	10.000	12.000
610	4.000	8.000	12.000	16.000	20.000	24.000
762	6.000	12.000	18.000	24.000	30.000	36.000



**KÍCH THƯỚC MODULE 0F-12P1-1GB**

Cấu hình Arr. 1, Bộ lọc chính 610x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m ³ /h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	None	292	4.000	650	720	780	80
1 x 2	None	292	8.000	650	1.330	780	120
1 x 3	None	292	12.000	650	1.950	780	155

KÍCH THƯỚC MODULE 0F-12P2-1GB

Cấu hình Arr. 1, Bộ lọc chính 762x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m ³ /h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	None	292	6.000	650	872	780	90
1 x 2	None	292	12.000	650	1.634	780	140
1 x 3	None	292	18.000	650	2.406	780	180

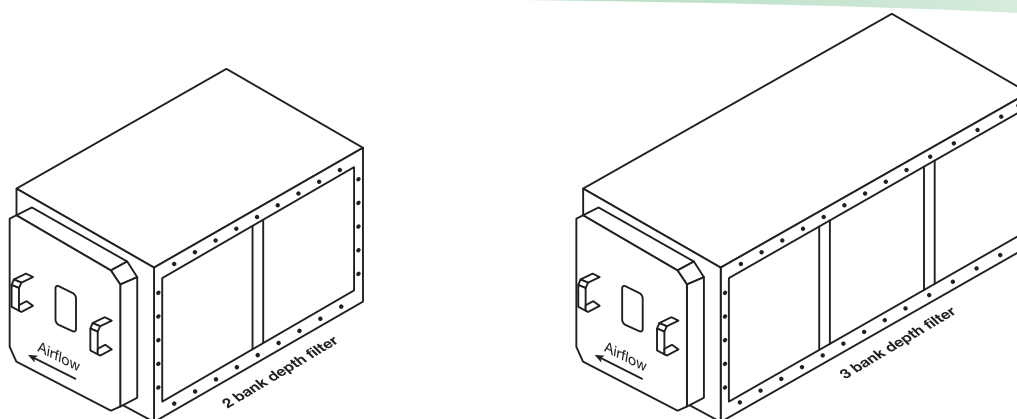
* Chiều dài L = 1000 mm đối với phiên bản kiểm tra quét

KÍCH THƯỚC MODULE 2F-12P1-1GB

Cấu hình Arr. 1, Bộ lọc thô, Bộ lọc chính 610x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m ³ /h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	44/46/50	292	4.000	700	720	780	85
1 x 2	44/46/50	292	8.000	700	1.330	780	125
1 x 3	44/46/50	292	12.000	700	1.950	780	165

* Chiều dài L = 1200 mm đối với phiên bản kiểm tra quét

**KÍCH THƯỚC MODULE 2F-12P2-1GB**

Cấu hình Arr. 1, Bộ lọc thô, Bộ lọc chính 762x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m³/h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	44/46/50	292	6.000	700	872	780	95
1 x 2	44/46/50	292	12.000	700	1.634	780	145
1 x 3	44/46/50	292	18.000	700	2.406	780	190

KÍCH THƯỚC MODULE 0F-12P1-1GB

Cấu hình Arr. 3, Bộ lọc thô, Bộ lọc chính 610x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m³/h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	50/95	292	4.000	900	720	780	102
1 x 2	50/95	292	8.000	900	1.330	780	150
1 x 3	50/95	292	12.000	900	1.950	780	195

* Chiều dài L = 1200 mm đối với phiên bản kiểm tra quét

KÍCH THƯỚC MODULE 2F-12P2-3GB

Cấu hình Arr. 3, Bộ lọc thô, Bộ lọc chính 762x610x292 mm

Kích thước hộp (H x W)	Độ dày bộ lọc thô (mm)	Độ dày bộ lọc chính (mm)	Lưu lượng tối đa (m³/h)	*Chiều dài (L. mm)	Chiều rộng (W. mm)	Chiều cao (H. mm)	Trọng lượng (kg)
1 x 1	50/95	292	6.000	700	720	780	120
1 x 2	50/95	292	12.000	700	1.330	780	180
1 x 3	50/95	292	18.000	700	1.950	780	225

* Chiều dài L = 1200 mm đối với phiên bản kiểm tra quét

Máy lọc không khí



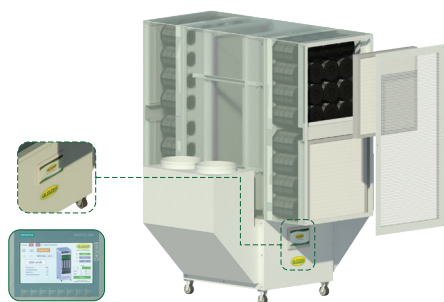
Máy lọc không khí
SafeAir 500
Trang 171



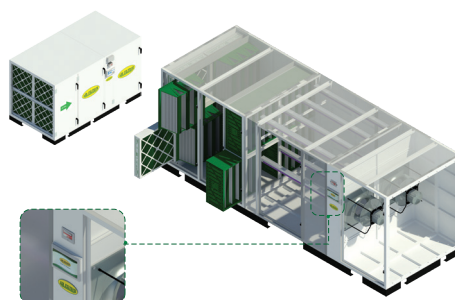
Máy lọc không khí
SafeAir 1700/ 4000
Trang 172



Máy lọc không khí
SafeAir 1700/ 4000 Pro
Page 174



Máy lọc không khí
SafeAir 6000
Trang 175



Máy lọc không khí
AP-GFCH
Trang 176